

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

QUÝ II - NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II-2016
Tại 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229,895,691,196	240,141,135,768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21,779,779,145	51,847,674,901
1. Tiền	111		21,779,779,145	19,847,674,901
2. Các khoản tương đương tiền	112			32,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	109,460,000,000	71,286,206,908
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109,460,000,000	71,286,206,908
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,441,692,519	116,858,086,600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	39,566,116,340	57,873,864,344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	16,930,342,514	16,347,328,712
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	29,000,000,000	39,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13,122,324,397	3,963,905,442
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(177,090,732)	(327,011,898)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214,219,532	149,167,359
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214,219,532	149,167,359
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,523,185,774	104,206,271,473
I. Tài sản cố định	220		21,629,461,823	22,315,020,953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11,866,982,956	12,539,737,174
- Nguyên giá	222		23,893,807,886	23,893,807,886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,026,824,930)	(11,354,070,712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9,762,478,867	9,775,283,779
- Nguyên giá	228		9,911,978,000	9,911,978,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(149,499,133)	(136,694,221)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	76,703,729,198	81,666,675,898
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,947,700,000	17,947,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,576,942,740	28,576,942,740
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,808,434,258	30,808,434,258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(629,347,800)	(666,401,100)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			5,000,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		189,994,753	224,574,622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	189,994,753	224,574,622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		328,418,876,970	344,347,407,241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II-2016

Tại 30/06/2016 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		54,541,347,803	62,161,929,233
I. Nợ ngắn hạn	310		54,307,448,203	61,928,029,633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	30,588,818,802	36,278,685,175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,256,870	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1,059,058,587	1,535,505,932
4. Phải trả người lao động	314		11,153,292,630	14,729,876,798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1,841,378,940	1,280,427,840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	658,688,607	1,170,496,621
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,002,953,767	6,933,037,267
II. Nợ dài hạn	330		233,899,600	233,899,600
1. Phải trả dài hạn khác	337		233,899,600	233,899,600
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273,877,529,167	282,185,478,008
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	273,877,529,167	282,185,478,008
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255,000,000,000	255,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255,000,000,000	255,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,193,960	136,193,960
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,741,335,207	27,049,284,048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		3,649,284,048	1,880,024,258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,092,051,159	25,169,259,790
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		328,418,876,970	344,347,407,241

TP, HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

Cao Thị Mỹ Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II-2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	
			Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	55,365,339,135	85,030,549,091	108,752,618,199	173,928,893,727		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		55,365,339,135	85,030,549,091	108,752,618,199	173,928,893,727		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	52,622,927,073	78,486,948,200	99,440,887,452	159,997,718,043		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,742,412,062	6,543,600,891	9,311,730,747	13,931,175,684		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	10,448,563,124	5,611,744,425	13,511,617,106	8,472,214,471		
7. Chi phí tài chính	22	22	16,073,508	202,550,273	16,074,328	508,667,506		
9. Chi phí bán hàng	25							
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2,910,849,155	3,369,079,299	5,800,261,177	6,766,316,388		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		10,264,052,523	8,583,715,744	17,007,012,348	15,128,406,261		
12. Thu nhập khác	31		11,818,182	184,076,277	19,693,455	346,390,910		
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,818,182	184,076,277	19,693,455	346,390,910		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,275,870,705	8,767,792,021	17,026,705,803	15,474,797,171		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	659,027,624	1,361,522,893	1,934,654,644	2,974,300,026		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9,616,843,081	7,406,269,128	15,092,051,159	12,500,497,145		

Người lập



Nguyễn Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng



Cao Thị Mỹ Trang

TP, HCM, Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Chức vụ: Tổng giám đốc



Phong Minh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II-2016

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		17,026,705,803	15,474,797,171
2. Điều chỉnh cho các khoản			(12,803,645,321)	(5,039,113,451)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		685,559,130	1,332,142,914
- Các khoản dự phòng	3		(186,974,466)	1,567,588,400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		70,753,799	20,871,620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13,372,983,784)	(7,959,716,385)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4,223,060,482	10,435,683,720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		16,576,517,653	(5,780,897,985)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			2,974,014,970
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,429,479,055)	(35,005,717,434)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		34,579,869	132,247,406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,184,962,693)	(3,725,526,112)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		18,500,000	250,899,600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(948,583,500)	(1,461,261,461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,289,632,756	(32,180,557,296)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(41,802,080,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,826,206,908	46,000,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,297,729,205	6,899,555,612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,876,063,887)	11,097,475,612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II-2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 06/04/2016, Công ty đã thực hiện chấm dứt hợp đồng mua dầu của Công ty Shell Việt Nam TNHH và tạm dừng việc cung cấp mặt hàng này cho các khách hàng. Do vậy, doanh thu bán hàng hóa (Thuyết minh số 19) của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2016 của có sự sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng tiêu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	904.245.195	2.187.593.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.875.533.950	17.660.081.538
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
	21.779.779.145	51.847.674.901

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	109.460.000.000	109.460.000.000	71.286.206.908	71.286.206.908
Tiền gửi có kỳ hạn ^[*]	104.660.000.000	104.660.000.000	66.326.206.908	66.326.206.908
Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^[**]	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	160.000.000	160.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	109.460.000.000	109.460.000.000	76.286.206.908	76.286.206.908

[*]: Tại ngày 30/06/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có tổng giá trị 104.660.000.000 VND tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 9,2%/năm.

[**]: Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2016 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 30/06/2016, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
Công ty TNHH Nissin Logistics	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác	30.808.434.258	(629.347.800)	30.808.434.258	(666.401.100)
Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(629.347.800)	2.049.724.300	(666.401.100)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^[**]	100.000.000	-	100.000.000	-
	77.333.076.998	(629.347.800)	77.333.076.998	(666.401.100)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[**]: Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huynhdai Vinatrans Logistics	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	10,96%	11,08%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	0,01%	0,01%	Dịch vụ ngân hàng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	10,16%	10,16%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	3.516.855.265	12.117.900.580
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomim	20.837.196.227	25.812.079.975
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.212.064.848	19.943.883.789
	39.566.116.340	57.873.864.344
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	6.088.320.720	7.701.776.371

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SCMC	950,000,000	-	1,600,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	860,000,000	-	1,190,000,000	-
Công ty TNHH vận tải Phi Châu	1,255,000,000	-	720,000,000	-
Công ty TNHH APL - NOL Việt Nam	1,724,579,754	-	1,762,749,209	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	12,140,762,760	-	11,074,579,503	-
	16,930,342,514	-	16,347,328,712	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
-Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP			15,000,000,000	15,000,000,000
-Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	29,000,000,000	29,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
	29,000,000,000	29,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	11,190,346,983	-	3,115,092,404	-
- Tạm ứng	514,769,409	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	815,500,000	-	815,500,000	-
- Phải thu khác	601,708,005	-	33,313,038	-
	13,122,324,397	-	3,963,905,442	-

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH An Khang	-	-	80.400.000	-
Công ty Thương mại dịch vụ vận tải du lịch Gia Huy	-	-	79.200.000	-
Công ty TNHH MTV Vy Hồng Loan	32.262.780	22.583.946	32.262.780	32.262.780
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	334.823.795	167.411.897	334.823.795	167.411.897
	367.086.575	189.995.843	526.686.575	199.674.677

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	10.860.434.847	74.730.256	23.893.807.886
Số dư cuối kỳ	11.617.590.058	1.341.052.725	10.860.434.847	74.730.256	23.893.807.886
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.467.206.503	434.125.212	5.393.374.901	59.364.096	11.354.070.712
- Khấu hao trong kỳ	144.691.230	28.996.770	496.486.986	2.579.232	672.754.218
Số dư cuối kỳ	5.611.897.733	463.121.982	5.889.861.887	61.943.328	12.026.824.930
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.150.383.555	906.927.513	5.467.059.946	15.366.160	12.539.737.174
Tại ngày cuối kỳ	6.005.692.325	877.930.743	4.970.572.960	12.786.928	11.866.982.956

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất ^[*]	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	136.694.221	136.694.221
- Khấu hao trong kỳ	-	12.804.912	12.804.912
Số dư cuối kỳ	-	149.499.133	149.499.133
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	151.524.779	9.775.283.779
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	138.719.867	9.762.478.867

[*] Là Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh đang được Công ty sử dụng làm Văn phòng làm việc.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	189.994.753	224.574.622
	189.994.753	224.574.622

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	9.263.929.403	9.263.929.403	9.263.929.403	9.263.929.403
- Doanh nghiệp tư nhân vận tải Thuận Phong	9.230.783.071	9.230.783.071	14.096.780.369	14.096.780.369
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Vận tải Trung Đạt	770.000.000	770.000.000	1.106.600.000	1.106.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	11.324.106.328	11.324.106.328	11.811.375.403	11.811.375.403
	30.588.818.802	30.588.818.802	36.278.685.175	36.278.685.175
b) Phải trả người bán là bên liên quan	515.199.100	515.199.100	406.330.000	406.330.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp lũy kế đến cuối kỳ này	Số đã thực nộp lũy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	VND -	VND 240,721,366	VND 2,515,095,907	VND 2,706,571,495	VND -	VND 49,245,778
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	34,918,311	34,918,311	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,159,962,693	1,934,654,644	2,184,962,693	-	909,654,644
Thuế Thu nhập cá nhân	-	134,821,873	488,959,919	523,623,627	-	100,158,165
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2,500,229,675	2,500,229,675	-	-
Các loại thuế khác	-	-	26,684,200	26,684,200	-	-
	-	1,535,505,932	7,500,542,656	7,976,990,001	-	1,059,058,587

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	1.841.378.940	1.280.427.840
	1.841.378.940	1.280.427.840

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	309.044.156	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.093.080	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.250.000	74.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.301.371	1.096.246.621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.750.500	25.110.500
- Các khoản chi phí vận chuyển phải trả	-	692.279.946
- Phải trả, phải nộp khác	223.550.871	378.856.175
	658.688.607	1.170.496.621
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.899.600	233.899.600
	233.899.600	233.899.600

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	29.543.715.258	284.679.909.218
Lãi trong kỳ trước	-	-	12.500.497.145	12.500.497.145
Chia cổ tức	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	13.544.212.403	268.680.406.363
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	27.049.284.048	282.185.478.008
Lãi trong kỳ	-	-	15.092.051.159	15.092.051.159
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	18.741.335.207	273.877.529.167

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/2016/HĐQT - VNT ngày 25/03/2016, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015	25.169.259.790
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)	20.400.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.400.000.000	25.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.400.000.000	25.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/ Cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	516.041,46	285.672,25
EUR	201,22	206,68

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÍ II-2016</u>	<u>QUÍ II-2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,365,339,135	85,030,549,091
	<u>55,365,339,135</u>	<u>85,030,549,091</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>QUÍ II-2016</u>	<u>QUÍ II-2015</u>
		VND
Giá vốn bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	52,622,927,073	78,486,948,200
	<u>52,622,927,073</u>	<u>78,486,948,200</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÍ II-2016</u>	<u>QUÍ II-2015</u>
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,533,391,067	1,979,861,639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,841,222,612	3,119,506,599
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	73,949,445	512,376,187
	<u>10,448,563,124</u>	<u>5,611,744,425</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÍ II-2016</u>	<u>QUÍ II-2015</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	53,126,808	202,550,273
Dự phòng / Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(37,053,300)	
	<u>16.073,508</u>	<u>202,550,273</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÍ II - 2016</u>	<u>QUÍ II - 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,100,548,554	1,636,922,813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,633,678	113,893,830
Chi phí dự phòng	(149,921,166)	
Chi phí khác bằng tiền	1,884,588,089	1,618,262,656
	<u>2,910,849,155</u>	<u>3,369,079,299</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÍ II - 2016</u>	<u>QUÍ II - 2015</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10,275,870,705	8,767,792,021
Các khoản điều chỉnh tăng	1,037,440,857	540,455,001
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1,037,440,857	540,455,001
-		
Các khoản điều chỉnh giảm	(8,018,173,438)	(3,119,506,599)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,295,138,124	6,188,740,423
Chi phí thuế TNDN hiện hành (2016: thuế suất 20% ; 2015: TS 22%)	<u>659,027,624</u>	<u>1,361,522,893</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.437.273	133.797.353
Chi phí nhân công	13.468.222.320	14.335.591.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.559.130	1.332.142.914
Hoàn nhập dự phòng	(186.974.466)	(24.702.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.254.266.995	146.507.668.071
Chi phí khác bằng tiền	2.017.986.693	4.454.834.956
	105.311.497.945	166.739.332.231

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.779.779.145	-	51.847.674.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.688.440.737	(177.090.732)	61.837.769.786	(327.011.898)
Các khoản cho vay	138.460.000.000	-	115.286.206.908	-
Đầu tư dài hạn	30.808.434.258	(629.347.800)	30.808.434.258	(666.401.100)
	243.736.654.140	(806.438.532)	259.780.085.853	(993.412.998)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	31.481.407.009	37.683.081.396
Chi phí phải trả	1.841.378.940	1.280.427.840
	33.322.785.949	38.963.509.236

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá, trong lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.779.779.145	-	-	21.779.779.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.511.350.005	-	-	52.511.350.005
Các khoản cho vay	138.460.000.000	-	-	138.460.000.000
Đầu tư dài hạn	-	30.179.086.458	-	30.179.086.458
Cộng	212.751.129.150	30.179.086.458	-	242.930.215.608
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.847.674.901	-	-	51.847.674.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.510.757.888	-	-	61.510.757.888
Các khoản cho vay	110.286.206.908	5.000.000.000	-	115.286.206.908
Đầu tư dài hạn	-	30.142.033.158	-	30.142.033.158
Cộng	223.644.639.697	35.142.033.158	-	258.786.672.855

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.247.507.409	233.899.600	-	31.481.407.009
Chi phí phải trả	1.841.378.940	-	-	1.841.378.940
	33.088.886.349	233.899.600	-	33.322.785.949
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	37.449.181.796	233.899.600	-	37.683.081.396
Chi phí phải trả	1.280.427.840	-	-	1.280.427.840
	38.729.609.636	233.899.600	-	38.963.509.236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

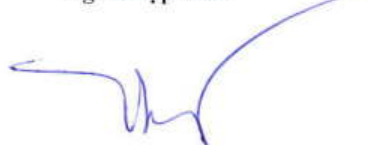
29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	QUÍ II-2016	QUÍ II-2015
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	10,290,915	16,675,840
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2,359,921,286	4,126,102,505
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	2,092,595,399	2,461,799,595
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	29,932,725	98,305,952
Mua dịch vụ			
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	860,481,377	922,068,646
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	6,915,956	18,020,297
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết		4,725,000
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	19,455,440,000	24,319,300,000
Thu lại gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	15,000,000,000	25,000,000,000
Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	135,416,667	473,888,889
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
			VND
Phải thu gốc vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	15,000,000,000
Phải thu khác - tiền lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	43,333,333
Phải thu khác hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2,061,511,379	3,124,856,573
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4,026,809,341	4,576,919,798
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	515,199,100	393,130,000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	13,200,000

TP, HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng



Cao Thị Mỹ Trang



Tổng Giám đốc

Trương Minh Long